

ĐỊNH CHẾ VÀ MÔI TRƯỜNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Võ Xuân Hàn

1. PHẦN MỞ ĐẦU

Vấn đề phát triển kinh tế hay xã hội của các nước trên thế giới có một mẫu số chung là quy luật chơi giữa các thành phần, dù cho hiểu ngầm hay nói ra, phải được qui định. Kinh nghiệm thế giới cho thấy rằng quy luật chơi càng được xác định rõ ràng và chặt chẽ bao nhiêu, cơ hội phát triển càng dồi dào bấy nhiêu. Có quá nhiều bằng chứng để cho ta có thể phủ nhận rằng sự phát triển kinh tế/xã hội và phát triển định chế đi đôi với nhau.¹ Trong giai đoạn thay đổi kinh tế chuyển tiếp mạnh mẽ ở Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn 1990-96, sự thay đổi về mặt định chế cũng đã xảy ra rất nhanh. Kinh nghiệm chuyển tiếp ở VN cho thấy thay đổi thể chế đi trước thay đổi kinh tế. Trong giai đoạn hiện tại, vấn đề phát triển khu vực tư rất quan trọng vì hai lý do chính: một là giúp duy trì đà phát triển tốt đẹp từ sau 1986, hai là nó có thể được giao phó nhiệm vụ bồi dưỡng hay thay thế khu vực chính phủ trong vai trò tác động phát triển của giai đoạn đầu (điểm thứ hai tùy vào quyết định chính trị, nghĩa là thay đổi định chế). Vậy vấn đề đặt ra là định chế và kinh tế có những mối tương quan nào? Định chế đóng vai trò gì trong việc phát triển khu vực tư nhân? Những thay đổi định chế nào sẽ có ảnh hưởng tốt đối với môi trường phát triển cho doanh nghiệp tư ở trong nước? Đây là những câu hỏi nóng bỏng làm nòng cốt cho chiều hướng suy tư của tác giả bài nói chuyện hôm nay. Như thế bài này có khuôn khổ hạn hẹp là phân tích các tương quan giữa môi trường định chế và vấn đề phát triển doanh nghiệp tư, đặc biệt đối với trường hợp của Việt Nam. Bài này sẽ mở đầu với quan niệm về định chế nói chung và sau đó sẽ áp dụng cho Việt Nam.

2. MỘT QUAN NIỆM VỀ ĐỊNH CHẾ

Vậy trước hết, ta nên quan niệm "định chế" như thế nào? Theo nghĩa rộng, định chế là tập thể những sợi giây hay những cơ năng hữu hình/chính thức hay vô hình/không chính thức ràng buộc những người chơi với nhau. Phần chính thức do con người cố ý đặt ra như luật và lệ. Phần không chính thức hay vô hình bao gồm các quy ước xã hội, phong tục và tập quán. Phần không chính thức chủ yếu đi đôi với cái văn hóa của một xã hội. Như vậy định chế có thể nói ra hoặc hiểu ngầm. Như chúng ta sẽ nói về kinh nghiệm Trung Quốc sau này, trong nhiều xã hội, phần hiểu ngầm nhiều khi quan trọng hơn phần không hiểu ngầm. Đây chính là điều cần đào sâu khi thảo luận cơ chế trong những nền kinh tế trong giai đoạn chuyển tiếp.

Douglas C. North, có giải Nobel kinh tế năm 1995 nhờ các tác phẩm nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của định chế trong lịch sử phát triển kinh tế trên thế giới, định nghĩa "định chế là các luật lệ của trò chơi trong xã hội, hay nói một cách chính thức hơn, là những ép buộc do con người tạo ra để uốn nắn sự đi lại giữa con người."² Nhấn mạnh khía cạnh ép buộc (*constraints*) trong định

nghĩa không phải không đúng, nhưng quan niệm như thế hơi nhuốm vẻ tiêu cực. Do đó, ta cần phải nói một cách quân bình hơn là định chế vừa giới hạn vừa mở cơ hội cho các hoạt động của con người. Quan niệm rộng rãi này giúp ta thấy được khía cạnh tích cực của vấn đề cải tổ định chế, nhất là với sự cải tổ đúng đường.

Cũng cần nhận định thêm rằng, định chế không chỉ là luật lệ hay tập quán mà thôi, vì các cơ sở hay tổ chức cũng là một khía cạnh của định chế. Hai bên có những tác dụng hỗ tương. Một định chế thường có những tổ chức hỗ trợ, cũng như một tổ chức cần có định chế mới đứng vững. Không thể có cơ chế thị trường thực sự nếu không có một môi trường buôn bán tự do gọi là thị trường, cũng như không thể có cơ quan tín dụng tư nếu không có cơ chế thị trường. Nhưng muốn có một thị trường tự do, cần phải có những quy tắc thương mại có lợi cho cả hai bên, mà muốn thế, phải có luật lệ và người làm trọng tài có thẩm quyền thi hành luật lệ. Hơn nữa, có những định chế mẹ cũng như có những định chế con. Ví dụ như cơ chế thị trường là một định chế mẹ và luật khế ước là một định chế con. Nên kinh tế chỉ huy không sinh ra luật khế ước vì cái đầu không cần cái sau. Ngoài ra, có những định chế tự do mới thoát nhìn thì có vẻ phù hợp hay có lợi cho sự phát triển kinh tế thị trường, nhưng sự thật chưa chắc đã như thế. Ví dụ có thể đương cử là tục lệ cho vay quá nặng lãi, hay một vài hình thức đầu cơ làm xáo trộn thị trường.

Đứng về mặt pháp lý, quy chế thị trường có hai khía cạnh (McMillan và Naughten, 1996).³ Thứ nhất là luật pháp do xã hội hay chính quyền đặt ra để ấn định các luật chơi của thị trường. Thứ hai là các thủ tục và cách thức để làm cho các quy chế thị trường trở thành một sự thực sống động chứ không phải chỉ có trên giấy tờ. Ở Việt Nam các cải tổ kinh tế ở trong nước trước trong giai đoạn đổi mới đã được phát động bằng những cải tổ luật pháp và thể chế hết sức sâu xa. Đó là (1) sự cho phép quyền tư hữu và kinh doanh, và (2) để luật cung cầu được hoạt động tương đối tự do, nghĩa là không có sự can thiệp mạnh của nhà nước. Đây là các định chế nòng cốt đối với kinh tế thị trường, và khơi mào cho sự phát triển của doanh nghiệp tư. Bài này chú trọng về tác dụng của định chế trên khu vực tư.

3. ĐỊNH CHẾ VÀ KINH TẾ

Trong thế giới giả tưởng của nền cạnh tranh hoàn toàn, mọi quyết định của các phân tử trong cuộc đổi chác — bên mua cũng như bên bán — đều dựa trên thông tin và hiểu biết hoàn toàn. Trong một nền kinh tế thị trường phát triển đến cao độ, cạnh tranh và thông tin toàn hảo sẽ đem lại hiệu năng cao ở mặt sản xuất lẫn mặt phân phối tài nguyên (*production and allocative efficiency*). Trong một thế giới như thế, phí tổn đổi chác và phí tổn thương lượng/giao dịch (*transaction cost*) không có, do đó mọi sự giao dịch thương mại xảy ra một cách trơn tru, chóng vánh. Quyết định có được tối hảo hay không là tùy thuộc vào thông tin có đầy đủ hay không và có tốn kém hay không. Mà thông tin toàn hảo ám chỉ rằng thông tin có được mà không phải tốn kém gì cả. Nhưng Ronald H. Coase (1937, 1960) đã phủ nhận điều đó.⁴ Coase lập luận rằng phí tổn giao dịch không thể bỏ qua vì thông tin không thể không tốn kém. Từ đó, ta có thể đi đến hệ luận rằng, nếu giao dịch có tốn kém thì chắc chắn không thể bỏ qua vai trò của định chế được. Lý do là vì định chế ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả của thông tin và xuyên qua đó là mức chi phí trong việc giao dịch. Wallis và North (1986) đã tìm cách đo phí tổn trong việc giao dịch.

Ngoài tác dụng trực tiếp trên phí tổn giao dịch, định chế còn đóng vai trò chủ yếu trong việc tạo một môi trường thuận lợi cho việc sản xuất và trao đổi. Đối với người bán cũng như người mua, không gì quan trọng hơn một môi trường bền vững vì nó làm giảm được yếu tố bấp bênh

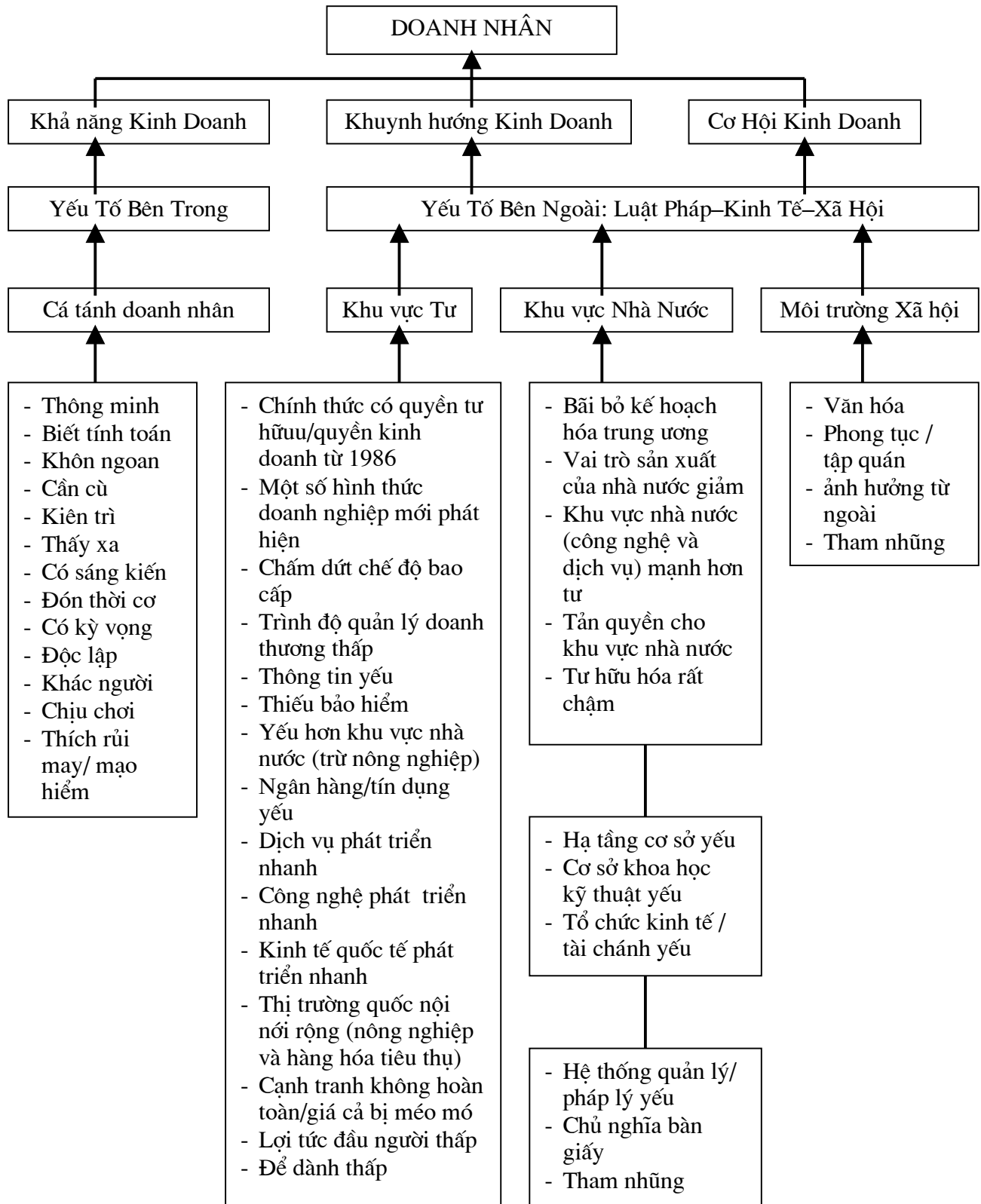
hay may rủi. Mà khi nói đến sự phát triển của tư doanh, môi trường ổn định đặc biệt quan trọng đối với doanh nhân vì nó làm giảm sự rủi ro, mà mức rủi ro là một yếu tố có thể nói là quyết định cho dự tính có làm ăn và đầu tư hay không.

Như vậy mặc dù sự ổn định của môi trường và sự rủi ro là hai yếu tố không hẳn giống nhau, nhưng chúng bổ túc nhau. Rủi ro cao làm tăng phí tổn giao dịch, mà phí tổn giao dịch cao cũng làm tăng mức rủi ro. Nói tóm lại, đối với doanh nhân, sự thúc đẩy quyết định có "nhảy ra" (hay có nơi nói là "nhào vô") thương trường hay không tùy thuộc nhiều yếu tố mà trong đó môi trường đóng vai trò rất lớn. Để cho việc nhận định vai trò của định chế, chúng ta có thể hình dung các tương quan của định chế và việc phát triển doanh nghiệp như sau.

4. MỘT MÔ THỨC VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NHÂN Ở VIỆT NAM

Mô thức này được tóm tắt bằng sơ đồ trong Hình 1. Mô thức doanh nghiệp này lấy doanh nhân làm trọng tâm. Vai trò của doanh nhân trong việc phát triển khu vực tư nói riêng và phát triển kinh tế nói chung là đề tài nghiên cứu được nhiều kinh tế gia có tiếng tăm từ Marx (1867), Schumpeter (1912), và gần đây hơn, Baumol (1959), Kirzner (1982), Leibenstein (1968) quan tâm đến. Lý do là, theo kinh nghiệm của phần đông các nước tư bản phát triển cao, doanh nhân là kẻ xúc tác chính yếu trong sự thay đổi và phát triển kinh tế.⁵ Ngoài ra vai trò doanh nhân cũng thu hút các nhà kinh tế ở chỗ nó có nhiều tương quan với các lãnh vực trong kinh tế học vi mô như lý thuyết về lợi ích (*utility theory*), lý thuyết về thị trường và giá cả, lý thuyết về tổ chức công nghệ (*industrial organization*), hay vĩ mô như lý thuyết về phát triển kinh tế.

Hình 1: Sơ Đồ Về Phát Triển Doanh Nhân ở Việt Nam Sau Cải Cách



Trong khuôn khổ bài này, chúng tôi đặt vấn đề là làm thế nào để có nhiều doanh nhân, và những định chế nào khuyến khích sự tăng trưởng của doanh nhân, và những định chế nào đi ngược lại. Hay chúng ta có thể đặt ngược vấn đề, nghĩa là khởi sự với một người đã trở thành một doanh nhân, rồi từ đó tìm cách phân tách những yếu tố đã đưa đến sự thành hình của doanh nhân này. Mô hình này có ba mức phân tách. Mức thứ nhất là mức làm nền móng căn bản gồm có những yếu tố bên trong và bên ngoài có thể ảnh hưởng quyết định có trở thành doanh nhân hay không. Hai yếu tố bên trong và bên ngoài này dính liền với (1) cá tánh của một doanh nhân tương lai, (2) các khu vực kinh tế là khu vực tư và khu vực nhà nước, và (3) môi trường xã hội. Nhưng để giải thích tại sao một người lại quyết định chọn con đường doanh nghiệp, chúng ta phải tiến lên mức phân tách thứ hai, tức là phải phân tách ba biến số giải thích chính (*key explanatory variables*) của phương trình là (1) khả năng kinh doanh, (2) khuynh hướng kinh doanh, và (3) cơ hội kinh doanh. Các yếu tố đề cập ở mức hai sẽ báo cho chúng ta biết khi nào những yếu tố căn bản ở mức một dẫn đến kết quả là một người đã trở thành một doanh nhân. Nói cách khác, một khi hội đủ ba biến số ở mức phân tách thứ hai, ta có thể ước đoán xác suất một người có thể trở thành một doanh nhân hay không. Mức thứ ba là kết quả của phân tích, tức là đi đến đích trở thành một doanh nhân.

Trở lại mức phân tách thứ hai, "khả năng kinh doanh" nói đến yếu tố tự tại phát xuất từ bên trong, tức là các cá tánh của doanh nhân. Các mẫu số chung của doanh nhân phần nhiều nói về các đức tánh như khôn ngoan, tính toán giỏi, cần cù, biết đón thời cơ, có kỳ vọng, không ngại sự may rủi. Theo Joseph Schumpeter⁶, theo định nghĩa, doanh nhân phân biệt với không doanh nhân bởi các đức tánh như thích độc lập, thích lập dị, khác người v.v. Thể chế theo nghĩa các quy tắc điều hành trò chơi tự nó không có tác dụng đáng kể đối với các biến số vừa nêu trên. Có khả năng kinh doanh là điều kiện cần, chưa phải đủ để trở thành doanh nhân. Cần có thêm hai yếu tố nữa là khuynh hướng kinh doanh và cơ hội kinh doanh. Khuynh hướng kinh doanh nói về sở thích và sự sẵn lòng muốn trở thành một doanh nhân nếu có cơ hội tốt. Trong mô thức này, hai biến số giải thích vừa nêu trên — "khuynh hướng kinh doanh" và "cơ hội kinh doanh" — tùy thuộc vào những yếu tố bên ngoài như môi trường luật lệ, môi trường kinh tế/kỹ thuật, và môi trường xã hội, mà những môi trường này lại dính liền với ba yếu tố là (1) khu vực hoạt động của nền kinh tế tư nhân, (2) lãnh vực kinh tế và pháp lý của nhà nước và (3) môi trường xã hội.

Khu Vực Tư

Trong khu vực tư, ta cần phân biệt giữa sự thay đổi về mặt định chế với các các hậu quả của sự thay đổi đó. Trước hết, trong các thay đổi có tính cách định chế xuyên qua các đợt cải cách, ta cần phải kể (1) quyền tư hữu/quyền tự do kinh doanh (luật 1998 và hiến pháp tu chính 1992), (2) quyền được mở ngân hàng và các cơ quan tín dụng tư, (4) bãi bỏ chế độ bao cấp và phân phối hạn chế (*rationing*), (5) hội nhập với kinh tế thế giới, (6) điều chỉnh và thống nhất ngoại tệ, (7) bỏ chế độ tập sản (*collectivization*) với hình thức hợp tác xã cổ điển (bỏ chế độ làm chung, thu mua của nhà nước và thay bằng chế độ giao kèo ở nông nghiệp), (8) cải cách ruộng đất (tăng thời hạn xử dụng đất lên 20-50 năm), và (9) cải tổ luật thuế khóa (công ty tư và nhà nước trả cùng một thuế biểu, v.v.)

Về mặt hậu quả của các thay đổi định chế, ta phải nhận thấy ngay là các đợt sau đổi mới đã đem lại những thành tựu rất đáng kể về mặt sản xuất ở khu vực tư, công nghệ cũng như nông nghiệp. Thị trường hàng hoá đầu tư và tiêu thụ đã được nói rộng. Song song với nông trại, những thay đổi thể chế cũng có những ảnh hưởng rất thuận lợi trên các ngành như lâm và ngư, cà phê, hạt điều, v.v.

Ai cũng biết rằng các thay đổi về mặt chính sách/pháp lý đóng vai chính trong các thành tựu vừa nêu trên. Như lý thuyết về vai trò của định chế đoán không sai, các thành tích kinh tế tốt đẹp có thể quy cho một lý do chính là các cải tổ định chế đã làm thay đổi hệ thống phân thưởng (*incentive structure*) theo chiều hướng tốt. Thậm chí có thể nói rằng lịch sử phát triển của kinh tế Việt Nam cận đại là lịch sử về thay đổi định chế.

Tuy nhiên cũng phải nói thêm là mặc dù có nhiều thay đổi định chế, khu vực tư vẫn gặp nhiều trở ngại mà đáng kể nhất là (1) thiếu cạnh tranh trên một số hàng hóa và dịch vụ (do ưu thế của khu vực nhà nước, (2) trình độ quản lý còn rất thấp, (3) thiếu cơ sở đào tạo quản lý cao cấp, (4) ngân hàng và tín dụng còn rất yếu, (5) lợi tức cá nhân rất thấp/mức để dành thấp, (6) bảo hiểm thương mại rất yếu, (7) hệ thống thông tin (doanh nghiệp/thương mại) kém. Phần lớn những khuyết điểm trên phát nguồn từ tình trạng kém mở mang trong nước. Đặc biệt là một số những khuyết điểm đó — ngân hàng/tín dụng yếu, tình trạng thiếu cạnh tranh, không có bảo hiểm v.v. — có thể cải thiện được bằng những biện pháp pháp lý hay chính sách. Dĩ nhiên công ty nhà nước không bị hay ít bị cạnh tranh từ trong nước sẽ không có động lực thúc đẩy cần nâng cao hiệu năng. Một trong những biện pháp có thể giúp cải thiện tình trạng này là giúp cho khu vực tư phát triển mạnh hơn bằng các phương thức thông thường là ưu đãi về mặt tài chánh/tín dụng, thuế má, cấp giấy tờ, v.v. Một biện pháp khác đang có hy vọng thành hình là sự hội nhập kinh tế (ASEAN, APEC, EU, WTO) đòi hỏi phải hạ thấp hay tháo bỏ các hàng rào bảo vệ như quan thuế, các thủ thuật hành chánh, v.v.

Trong khu vực nhà nước, sự cải tổ theo chiều hướng thị trường có nghĩa là rời bỏ kế hoạch trung ương (*central planning*). Thực sự ngay cả trước ngày thống nhất, Việt Nam chưa bao giờ áp dụng kế hoạch hóa nền kinh tế một cách triệt để theo quy luật xã hội chủ nghĩa chính thống (theo kiểu Liên Bang Nga, Albania, Romania). Khu vực tư, cho đến 1986, mặc dù bị lép vế vì không được luật pháp bảo đảm, trong thực tế vẫn tồn tại như thường. Do đó, sự chấp nhận cơ chế thị trường với xu hướng xã hội chủ nghĩa có nghĩa là khuyến khích một nền kinh tế đa phần đa dạng, mà trong đó khu vực tư được phép phát triển song song với khu vực nhà nước, nhưng chiều hướng phát triển chung chịu sự chi phối và lãnh đạo của nhà nước. Theo lối suy tư của nhà nước, muốn thế, vị trí ưu thế của nhà nước, ít nhất trong lĩnh vực công nghệ và dịch vụ phải được duy trì.⁷

Khu Vực Nhà Nước

Như vậy về phía nhà nước, có hai dữ kiện cần nêu ra. Thứ nhất là so với giai đoạn trước đợt cải cách đầu các thập niên 1980 và sau đó, vai trò sản xuất của nhà nước có khuynh hướng giảm. Nếu ta chỉ kể từ giai đoạn bắt đầu từ thời đổi mới 86, vai trò sản xuất của nhà nước vẫn nhỏ hơn của khu vực tư. Năm 1986, Tổng Sản Lượng (GDP) do khu vực nhà nước so với toàn thể GDP là 38% so với 62% của khu vực ngoài nhà nước. Nhưng vào năm 1995, tỷ lệ của nhà nước so với tỷ lệ ngoài nhà nước là 42% và 58%.⁸ Lý do là khu vực nhà nước đã phát triển nhanh hơn khu vực tư. Điểm thứ hai là trong khi khu vực tư chiếm hầu hết tỷ lệ ở sản ngạch nông nghiệp (97%, năm 1995), nhà nước chiếm tỷ lệ rất cao ở địa hạt công nghệ (66%) và hơn phân nửa trong các ngành dịch vụ (dịch vụ cói chung: 51%; vận tải và bưu điện: 72%; nghiệp vụ tiền tệ/ngân hàng: 82%).

Một thay đổi khác trong khu vực nhà nước là khuynh hướng tản quyền giới hạn. Điều này đi song song với khuynh hướng tản quyền hành chánh/chính trị cho các địa phương. Trong một số ngành công nghệ như may mặc, đồ gia dụng, các sở sản xuất được hưởng một mức tự trị tương đối rộng rãi. Đây chưa hẳn là điều hoàn toàn có lợi, vì như kinh nghiệm đã cho thấy, tản quyền

nhưng thiếu sự giám sát vô tư đưa đến sự lạm dụng có hại cho tổ chức, kể cả việc phá sản. Các vụ án Minh Phụng, Epcó, Tamexco trong mấy năm vừa qua làm chứng cho các điều đó. Ngoài ra, thời kỳ đổi mới cũng đã chứng kiến một khuynh hướng tập hợp nhiều công ty nhỏ thành các công ty lớn (rút từ 12.000 xuống 6.000).

Nếu sự thay đổi sang cơ chế thị trường đem lại những kết quả kinh tế tốt, có nhiều dấu hiệu cho thấy nền kinh tế Việt Nam chưa sẵn sàng cho phép cơ chế mới sử dụng tối đa các lợi điểm của nó. Như đã nói trên, một số những nhược điểm của Việt Nam bắt nguồn từ tình trạng chậm tiến, nghèo và chiến tranh, một số bắt nguồn từ định chế lỏng lẻo. Có thể tóm tắt như sau. Về mặt định chế và xã hội, ta có thể đương cử ba nhận xét sau, đó là (1) hệ thống quản lý nhà nước yếu (thiếu đồng nhất, hay thay đổi), (2) chủ nghĩa bàn giấy (gây chậm trễ) và (3) nạn tham nhũng (gây trở ngại; làm lệch lạc vai trò phân phối của giá cả). Về mặt cơ sở, ít nhất cần nêu lên các điểm lớn như (1) hạ tầng cơ sở vật chất yếu, (2) cơ sở nghiên cứu khoa học kỹ thuật còn thiếu, và (3) các tổ chức/cơ sở tài chính và kinh tế còn yếu.

Môi Trường Xã Hội

Ở đây, văn hóa chi phối cái nhìn của xã hội đối với doanh nhân và doanh giới. Chỉ cần nhắc lại các tục ngữ hay ca giao bình dân châm biếm sau đây là ta có thể hình dung được sự đánh giá giá trị của xã hội ta trong một giai đoạn lịch sử.

Hay "Chẳng tham ruộng cả, ao đây,
Tham về cái bút, cái nghiên anh đồ."
"Nhất sĩ, nhì nông,
Hết gạo chạy rong, nhất nông nhì sỹ."

Dĩ nhiên dưới thời phong kiến, làm ăn buôn bán — nghĩa là làm doanh nhân — được liệt vào giai cấp thấp nhất của xã hội. Ngày nay, đứng về mặt tâm lý, môi trường xã hội thuận tiện cho doanh giới rất nhiều. Dĩ nhiên đó là điều đáng mừng. Và trong môi trường này, ta cần phải nói thêm các yếu tố khác cũng có liên quan tới văn hóa theo nghĩa rộng là phong tục, tập quán, ảnh hưởng từ bên ngoài, và nạn tham nhũng.

5. MỘT VÀI KINH NGHIỆM THẾ GIỚI

Theo kinh tế gia Hungari Janos Kornai (1962)⁹, sự phát triển của khu vực tư là khía cạnh quan trọng nhất trong lịch sử kinh tế chuyển tiếp trên thế giới. Ở Đông Âu, một bài khảo cứu (Mroczkowsky, 1955)¹⁰ ở Ba Lan cho thấy rằng, đối với doanh giới, mức cầu yếu và thiếu vốn là hai trở ngại chính cho việc kinh doanh. Điều này cho thấy rằng sự yếu kém trong hệ thống ngân hàng/tín dụng ở Balan cũng giống như ở Việt Nam. Theo một bài khảo cứu của Husain (1994)¹¹, sự giảm bớt của doanh nghiệp nhà nước làm giảm GDP trong thời gian ngắn, nhưng trong dài hạn, sự tăng trưởng sản ngạch của các doanh nghiệp tư sẽ hơn bù đắp mức giảm.

Trung Quốc cũng giống như Việt Nam ở chỗ là cả hai đều có một hệ thống pháp luật thương mại yếu và một hệ thống tín dụng yếu. Tuy nhiên Trung Quốc rất thành công với một định chế mang tên là TVE (*Township Village Enterprises*). Các doanh nghiệp TVE đã làm động cơ thúc đẩy rất đặc lực cho sự phát triển kinh tế của Trung Quốc. Bí quyết thành công của TVE là sự tự trị của nó đã giúp cho nó đạt kết quả cao trong việc sản xuất và nhất là đầu tư. Ở đây, luật pháp hiệu

ngầm quan trọng hơn luật pháp thành văn. Phần lớn các TVE đều do những nhóm dân sống gần nhau và mỗi nhóm có độ từ vài trăm đến vài ngàn người.

6. THAY PHẦN KẾT LUẬN

Dựa trên các phân phân tích và một số kinh nghiệm nước ngoài, chúng tôi thấy có thể rút ra được một số bài học như sau.

- Đối việc mở mang khu vực tư, phải lấy doanh nhân làm trọng tâm. Những gì khuyến khích thúc đẩy doanh nhân sẽ đương nhiên thúc đẩy khu vực tư,
- Đối với doanh nhân, môi trường thuận lợi nhất là môi trường (1) có phí tổn giao dịch thấp và (2) mức rủi ro thấp. Các yếu tố này đòi hỏi phải có thông tin đầy đủ, pháp luật rõ ràng và nghiêm túc, ít tham nhũng.

Trong ngắn hạn:

- Cải tổ hệ thống thực thi pháp luật là nên có được ưu tiên hàng đầu.
- Các định chế tài chính, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm của tư cũng như của nhà nước cũng phải được tăng thêm hoặc cải thiện.
- Cần có những nỗ lực thích nghi để bảo đảm cho thị trường được tự do cạnh tranh.
- Nạn tham nhũng cần được giải quyết kịp thời.

Trong dài hạn:

- Vấn đề giáo dục đào tạo cán bộ hành chính và doanh nghiệp cần được tăng cường.
- Nên nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc về định chế TVE. Nay chúng ta đã có một loại TVE ở nông nghiệp. Việc mở rộng định chế này ở các ngành công nghệ hay dịch vụ là một điều đáng tìm hiểu với mục đích ứng dụng.

Ghi Chú:

1. Xem các tác phẩm của Douglas C. North: *Structure and Change in Economic History*, New York: Norton, 1981; *The Rise of the Western World: A New Economic History* (Robert P. Thomas, co-author), Cambridge: Cambridge University Press, 1973; *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge: Cambridge University Press, 1990).
2. "Institutions are the rules of the game in a society or, formally, are the humanly devised constraints that shape human interaction." Douglas N. North (1990, p. 3).
3. John MacMillan and Barry Naughton, "Elements of Economic Transition," trong cuốn *Reforming Asian Socialism: The Growth of Market Institutions*, John MacMillan và Barry Naughton chủ biên, Ann Arbor: University of Michigan Press, 1996.
4. Hai tác phẩm nổi bật nhất bàn về vai trò của doanh nhân và phí tổn giao dịch của Ronald H. Coase là "The Nature of the Firm," *Economica*, 4: 386-405, 1937, và "The Problem of Social Cost," *Journal of Law and Economics*, :3: 1-44, 1960.
5. Xem William Baumol, "The Entrepreneurship in Economic Theory," *American Economic Review - Papers and Proceedings*, May 1968: 64-71; Israel M. Kirzner, "Uncertainty,

- Discovery, and Human Action: A Study of the Entrepreneurial Profile in the Misesian System," trong Israel M. Kirzner, ed., *Method, Process and Austrian Economics: Essays in Honour of Ludwig Von Mises*, Lexington, Mass: D.D. Heath, 1982: 139-59; Harvey Leibenstein, "Entrepreneurship and Economic Development," *American Economic Review*, 1968, 58:72-83.
6. Xem Joseph A. Schumpeter, *The Theory of Economic Development: An Inquiry into Profits, Capital, Interest and the Business Cycle*, Cambridge: Harvard University Press, 1934.
 7. Thủ Tướng Phan Văn Khải đã tuyên bố hôm 2 tháng 1, 1999 đại để rằng Việt Nam định giữ con đường tiến đến xã hội chủ nghĩa và Việt Nam vẫn tiếp tục cho doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò lãnh đạo (theo David Lamb, Vietnam Will Stay Socialist, Premier Says, *Los Angeles Times*, Chủ Nhật, ngày 3 tháng Giêng năm 1999).
 8. Vu Quang Viet, "Development of the Vietnamese Economy Between 1989-1995: An Institutional Analysis Approach." trong *Colloquium on Vietnamese Economy*, Centre d'Etudes Prospectives d'Economie Mathématique Appliquée à la Planification, 1-16, Paris, May 1996; *Niên Giám Thành K^a 1995*, Nhà Xuất Bản Thống Kê, Hà nội 1996, Bảng 4.5, Tr. 61.
 9. Janos Kornai, *The Socialist System*, Princeton: Princeton University Press, 1992.
 10. Tomarsz Mrockowsky, "Shaping the Environment for Private Business in Poland: What has Been Achieved? What Remained to Be Done?" *Law and Policy in International Business*, 26, 4: 1097-1117, Summer 1995.
 11. Aasim M. Husain, "Private Sector Development in Economies in Transition," *Journal of Comparative Economics*, 19, 2:260-71, October 1994.